

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HỒ SƠ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH

*(Kèm theo Quyết định số: 325 /QĐ-CT ngày 23 tháng 6 năm 2025  
của Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình)*

**1. Địa điểm:** Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

**2. Diện tích:**

Diện tích thiết kế: 51,54 ha

Diện tích trừ bỏ: 1,54 ha

Diện tích thi công: 50,00 ha

Năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỒ SƠ**

**THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: **325** /QĐ-CT ngày **23** tháng **6** năm 2025  
của Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CHỦ ĐẦU TƯ	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 <i>Nguyễn Xuân Thái</i>	 <i>Trần Quang Dảm</i>	 <b>GIÁM ĐỐC</b> <i>Trần Quốc Tuấn</i>

Năm 2025

**BÁO CÁO**  
**THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**1. Tên công trình:** Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025.

**2. Mục tiêu:** Trồng rừng thay thế diện tích chuyên mục đích sử dụng sang mục đích khác đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, ổn định diện tích rừng toàn tỉnh.

**3. Địa điểm:** Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

**4. Chủ đầu tư:** Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình

**5. Cơ sở pháp lý và tài liệu khảo sát thiết kế**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc, Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐ ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 14290-1:2024 Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 1: Trồng rừng trên cạn;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Quảng Bình năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 03/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc giao kế hoạch Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025.

## **6. Khái quát điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội**

### **6.1. Vị trí địa lý**

Hiện trường thiết kế trồng rừng thay thế tại 07 lô thuộc các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

### **6.2. Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì**

6.2.1. *Đặc điểm địa hình*: Địa hình khu vực khảo sát thiết kế thuộc dạng đồi núi, có độ dốc từ 16 - 25<sup>0</sup>.

- Độ cao tuyệt đối bình quân: 180m.

- Độ cao tương đối bình quân: 120m.

- Độ dốc bình quân: 21<sup>0</sup>

6.2.2. *Đất đai*: Loại đất tại khu vực thiết kế chủ yếu là đất thịt trung bình, độ dày tầng đất  $\geq 40\text{cm}$ , tỷ lệ đá lẫn, kết von từ 20 - 30%.

6.2.3. *Thực bì*: Thực bì khu vực đưa vào thiết kế trồng rừng thuộc loại thực bì cây bụi, dây leo với các loài cây ưu thế là Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Baбет... có chiều cao bình quân 1,1 - 2,0m, tỷ lệ che phủ khoảng 60%. Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm.

### **6.3. Tình hình khí hậu, thủy văn**

6.3.1. *Khí hậu*: Khu vực thiết kế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa khô: Từ tháng 3 đến tháng 8. Nhiệt độ không khí cao, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, thời tiết thường khô nóng kéo dài.

- Mùa mưa: Từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Thời gian này chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, thời tiết thường lạnh, mưa nhiều, độ ẩm không khí cao, nhiệt độ thấp có khi xuống 15-18<sup>0</sup> C.

- Nhiệt độ trung bình năm: 24,4<sup>0</sup>C, cao nhất 41<sup>0</sup>C, thấp nhất 12<sup>0</sup>C.

- Lượng mưa bình quân năm 2.200 mm, có nơi đạt trên 2.500 mm, độ ẩm không khí 80%; lượng mưa phân bố không đều, thường tập trung vào các tháng 10, 11 và 12. Đây là giai đoạn thích hợp để trồng cây.

- Gió bão: Có 2 loại gió chính.

+ Gió Tây Nam khô nóng thịnh hành từ tháng 3 đến tháng 8.

+ Gió mùa Đông Bắc thịnh hành từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

6.3.2. *Thủy văn*: Khu vực thiết kế trồng rừng thuộc lưu vực sông Rào Con là một nhánh đầu nguồn Sông Gianh, lưu vực tương đối rộng, vào mùa mưa nước lớn, dòng chảy mạnh cho nên việc đi lại hết sức khó khăn.

#### **6.4. Điều kiện kinh tế - xã hội**

- Thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch có diện tích đất Lâm nghiệp chiếm tỷ lệ khá lớn so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó phần lớn diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng Đặc dụng do Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng quản lý và một phần diện tích quy hoạch rừng sản xuất giao cho công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình. Đây là diện tích rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước cho các hồ đập thủy lợi trên địa bàn. Cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp của người dân tại các khu vực lân cận.

- Những năm gần đây trên địa bàn nạn chặt phá rừng, săn bắt động vật rừng, lấn chiếm đất rừng đã giảm mạnh, nhận thức của người dân về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường đã ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực, ý thức và trách nhiệm bảo vệ rừng của người dân ngày càng được nâng cao.

- Là trung tâm du lịch của Phong Nha-Kẻ Bàng, thị trấn Phong Nha có cơ sở hạ tầng phát triển mạnh, hệ thống giao thông hầu hết đã bê tông hóa. Giáo dục, y tế, truyền thông, thông tin được đầu tư mạnh, đáp ứng được nhu cầu của người dân và khách du lịch. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, nhất các vùng sâu, vùng xa trung tâm một số tuyến đường đi lại còn khó khăn, nhất là vào mùa bão đường bị sạt lở, ngập úng, lầy lội hầu như không đi được.

#### **7. Nội dung thiết kế**

##### **7.1. Đối tượng thiết kế trồng rừng**

- Đối tượng thiết kế: Là đất chưa có rừng (diện tích khác) thuộc lâm phận do công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình quản lý. Đối chiếu với Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 thì toàn bộ diện tích thiết kế thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

- Hiện trạng: Đất có cây bụi, dây leo, mật độ cây tái sinh mục đích có chiều cao > 0,5 m dưới 500 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng. Loài cây tái sinh chủ yếu là Ngát, Trường, Côm, Trâm, Bời lời, Gội, Giẻ, Đền, Sú, ... Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm.

*(Chi tiết xem Biểu 3 đính kèm hồ sơ)*

Đối chiếu với các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; Số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh thì đối tượng thiết kế đảm bảo đưa vào trồng rừng sản xuất theo quy định.

##### **7.2. Địa danh, diện tích, loại rừng, đối chiếu kết quả cập nhật theo dõi biến biến rừng**

7.2.1. Địa danh: Tại 07 lô thuộc các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

### 7.2.2. Diện tích, loại rừng:

*\* Diện tích:*

- Diện tích thiết kế: 51,54 ha.
- Diện tích trừ bỏ: 1,54 ha.
- Diện tích thi công: 50,00 ha.

*\* Loại rừng:*

Toàn bộ diện tích 50,00 ha thiết kế trồng rừng thay thế thuộc quy hoạch rừng sản xuất theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết thể hiện theo bảng sau:

**Bảng 01: Địa danh, diện tích thi công trồng rừng**

Xã	Địa điểm			Diện tích (ha)			Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Trừ bỏ	Thi công	
Thị trấn Phong Nha	1 TK	2 Kh	7 lô	51,54	1,54	50,00	
	252	2 Kh	7 lô	51,54	1,54	50,00	
		7	1 lô	9,18	0,23	8,95	Rừng sản xuất
		8	6 lô	42,36	1,31	41,05	

(Chi tiết xem Biểu 1 đính kèm hồ sơ)

7.2.3. *Đối chiếu kết quả cập nhật theo dõi diễn biến rừng:* Đối chiếu với kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Quảng Bình năm 2024 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 thì trong tổng số diện tích 51,54 ha thiết kế Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025 theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình giao tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 03/02/2025 có: 7,36 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình (TXB); 7,30 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo (TXN); 36,88 ha diện tích núi đất (DT1) (nay là diện tích khác). Tuy nhiên hiện trạng thực tế là diện tích khác (DTK) thuộc đối tượng diện tích chưa có rừng với thực bì là cây bụi, dây leo, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm. Do đó, để có cơ sở thi công trồng rừng, đề nghị công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình báo cáo cơ quan thẩm quyền để cập nhật diễn biến rừng phù hợp với hiện trạng thực tế.

(Chi tiết xem Phụ lục 2 đính kèm hồ sơ)

### 7.3. Tình hình đất đai, thực bì, độ dốc, cự ly di chuyển

#### 7.3.1. Đất đai

Loại đất tại khu vực thiết kế là đất thịt trung bình, độ dày tầng đất  $\geq 40$ cm, tỷ lệ đá lẫn, kết von từ 20 - 30%, độ nén hơi chặt, tỷ lệ đá nổi  $< 10\%$ , bề mặt bị xói mòn ở mức độ trung bình. *Đối chiếu với “Bảng phân loại đất trồng rừng” tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT thì đất thuộc nhóm 3.*

### 7.3.2. Thực bì

Thực bì khu vực đưa vào thiết kế trồng rừng thuộc loại thực bì cây bụi, dây leo với các loài cây ưu thế là Giang, Mây, Chuối, Ngây, Dây khoai rừng, Ba bét... có chiều cao bình quân 1,1 - 2,0m, tỷ lệ che phủ khoảng 60%. Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm. Đề nghị đơn vị thi công khi xử lý thực bì và chăm sóc rừng trồng cần chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).

*Căn cứ kết quả khảo sát trên, đối chiếu với “Bảng phân loại nhóm thực bì phát vỡ” tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT thì thực bì thuộc nhóm 2.*

### 7.3.3. Độ dốc:

Các lô thiết kế trồng rừng có độ dốc bình quân từ 16<sup>0</sup> đến 25<sup>0</sup>, cụ thể chia làm 02 nhóm như sau:

- *Nhóm 1 (có độ dốc <20<sup>0</sup>):* Gồm các lô 2, 5 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; có tổng diện tích thi công 16,66 ha.

- *Nhóm 2 (có độ dốc từ 20<sup>0</sup> đến 25<sup>0</sup>):* Gồm lô 1 - khoảnh 7; các lô 1, 3, 4, 6 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; có tổng diện tích thi công 33,34 ha.

### 7.3.4. Cự ly di chuyển

Căn cứ kết quả khảo sát, khu vực thiết kế trồng rừng có cự ly di chuyển <1,0 km.

*(Chi tiết xem Biểu 2 đính kèm hồ sơ)*

## 7.4. Công thức, phương thức, phương pháp, mật độ và cự ly trồng

### 7.4.1. Công thức trồng:

Trên toàn bộ diện tích thi công để trồng rừng được bố trí trồng theo Công thức A: Trồng thuần loài loài cây Lim xanh (*Erythrophloeum for-dii*).

### 7.4.2. Phương thức, phương pháp trồng

- *Phương thức trồng:* Trồng thuần loài Lim xanh. Cây giữa các hàng được bố trí theo hình nanh sấu.

- *Phương pháp trồng:* Trồng thủ công.

### 7.4.3. Mật độ và cự ly trồng

- *Mật độ trồng:* 1.111 cây Lim xanh/ha.

- *Cự ly trồng:*

+ Cự ly hàng: 3,0 m.

+ Cự ly cây trong hàng: 3,0 m.

*(Chi tiết xem Biểu 4 và Phụ biểu 1 đính kèm hồ sơ)*

## 7.5. Tiêu chuẩn và số lượng cây giống

Cây con đưa vào trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật quy định đối với từng loài cây; cây sinh trưởng bình thường, cân đối; không

cong queo, sâu bệnh, trầy xước, dập nát, cụt ngọn, vỡ bầu; có hồ sơ chứng minh nguồn gốc theo quy định.

#### *7.5.1. Tiêu chuẩn cây giống*

*Lim xanh gieo ươm từ hạt:*

- Tuổi cây 10 - 12 tháng;
- Chiều cao vút ngọn không tính bầu (Hvn):  $\geq 50\text{cm}$ ;
- Đường kính cổ rễ (Dcr):  $\geq 0,5\text{cm}$ ;
- Cỡ bầu:  $10\text{cm} \times 15\text{cm}$ .

#### *7.5.2. Số lượng cây giống*

Tổng số lượng cây giống: 61.105 cây/50,00 ha (kể cả trồng dặm).

### **7.6. Phát dọn thực bì và làm đất trồng rừng**

#### *7.6.1. Phát dọn thực bì*

Trước khi phát dọn thực bì phải báo cáo cơ quan chức năng trên địa bàn để giám sát theo đúng quy định.

- *Phương thức:* Phát dọn thực bì theo băng, băng phát theo đường đồng mức rộng 1,5 m, băng chừa rộng 1,5 m.

- *Phương pháp:* Phát dọn thực bì thủ công. Phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn, xếp gọn sát 2 bên băng chừa (không đốt). Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).

- *Thời gian xử lý:* Trước khi trồng rừng 1 - 2 tháng.

#### *7.6.2. Làm đất trồng rừng*

- *Phương thức:* Làm đất cục bộ theo hố.

- *Phương pháp:*

+ *Cuộc hố:* Cuộc hố thủ công. Cuộc hố giữa băng phát theo đúng cự ly và bố trí theo hình nanh sấu giữa các hàng. Đập đất nhỏ để trên mặt hố, lớp đất mặt để ngược dốc so với hố đào, lớp đất phía dưới hố để phía đối diện. Kích thước hố:  $40\text{cm} \times 40\text{cm} \times 40\text{cm}$ .

+ *Lấp hố:* Dẫn cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuộc xới đất mặt và lấp hố: cho lớp đất mặt xuống đáy hố, sau đó cho hết đất vào đáy hố và lấp đất gần ngang miệng hố.

- *Thời gian:*

+ Cuộc hố trước khi trồng 15 - 30 ngày.

+ Lấp hố trước khi trồng 05 - 10 ngày.

*(Chi tiết xem Biểu 4 đính kèm hồ sơ)*

### **7.7. Thời vụ và thời tiết trồng**

Trồng vào vụ Thu Đông (tháng 9 - 12 năm 2025) khi thời tiết thích hợp.

### **7.8. Kỹ thuật trồng**

- Chọn những ngày có thời tiết râm mát hoặc có mưa nhỏ, không có gió heo đê trồng.

- Trước khi trồng phải tháo bỏ vỏ bầu, không được làm vỡ bầu hay biến dạng bầu.

- Trồng thủ công: Dùng cuốc hoặc bay đào một lỗ có kích thước lớn hơn bầu cây ở giữa hố đã lấp. Đặt cây con đã được tháo vỏ bầu ngay ngắn vào giữa hố, giữ cây thẳng, cổ rễ nằm hơi thấp so với mặt đất tự nhiên khoảng 3-5 cm, lấp toàn bộ số đất trên miệng hố rồi nén chặt xung quanh và phía trên thành hình mu rùa xung quanh gốc cao trên cổ rễ 2-3 cm để giúp cây đứng vững.

### **7.9. Chăm sóc rừng mới trồng**

**7.9.1. Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ nhất:** Chăm sóc 02 lần (năm 2026).

*\* Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:*

- *Phát chăm sóc:* Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Trồng dặm:* Tiến hành kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định (Tiêu chuẩn cây con đem trồng dặm quy định như đối với cây trồng chính).

*\* Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:*

- *Phát chăm sóc:* Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc:* Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

**7.9.2. Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ hai:** Chăm sóc 02 lần (năm 2027).

*\* Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:*

- *Phát chăm sóc:* Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

*\* Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:*

- *Phát chăm sóc:* Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc:* Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

7.9.3. Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ ba: Chăm sóc 02 lần (năm 2028).

\* Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

\* Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

7.9.4. Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ tư: Chăm sóc 02 lần (năm 2029).

\* Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

\* Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

7.9.5. Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ năm: Chăm sóc 02 lần (năm 2030).

\* Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

\* Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:

- Phát chăm sóc: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

( Chi tiết xem Biểu 5 đính kèm hồ sơ)

## **7.10. Bảo vệ rừng mới trồng và phòng chống cháy rừng**

### **7.10.1. Bảo vệ rừng mới trồng**

- Thường xuyên tuần tra để phát hiện và ngăn chặn mọi hành vi tác động đến rừng trồng, khi có hành vi xâm hại phải cương quyết ngăn chặn và xử lý kịp thời.

- Tuyên truyền, vận động người dân và các tổ chức bảo vệ rừng mới trồng.

### 7.10.2. Phòng chống cháy rừng

- Thường xuyên tuyên truyền công tác PCCR đến mọi người dân và các tổ chức thực hiện công tác phòng chống cháy rừng.

## 8. Thời gian thực hiện

**8.1. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2025 đến năm 2030.

### 8.2. Tiến độ thực hiện.

- Năm 2025: Trồng rừng.
- Năm 2026: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất.
- Năm 2027: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai.
- Năm 2028: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba.
- Năm 2029: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư.
- Năm 2030: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm.

## 9. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

### 9.1. Cơ sở lập dự toán

Nội dung	Công thức A - Nhóm I	Công thức A - Nhóm II
Nhóm thực bì	2	
Nhóm đất trồng rừng	3	
Cự ly di chuyển (km)	< 1,0	
Độ dốc (độ)	<20	20-25
Hệ số khu vực	0,4	
Cây giống	Lim xanh gieo ươm từ hạt: khối lượng bầu trên 0,8 kg đến 1,2 kg, cỡ bầu 10 x 15cm;	
Mật độ trồng	1.111 cây Lim xanh/ha	
Phương thức, diện tích phát dọn thực bì	Phát dọn thực bì theo băng, diện tích 5.000 m <sup>2</sup> /ha	
Kích thước hố	40 x 40 x 40 cm	
Đường kính xới, vun gốc (m)	0,6 - 0,8	
Diện tích (ha)	16,66	33,34

(Chi tiết xem Biểu 6 đính kèm hồ sơ)

- Căn cứ nội dung công việc và các yếu tố tự nhiên trên hiện trường, đối chiếu Bảng quy định hệ số điều chỉnh tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/1023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT có các hệ số điều chỉnh như sau:

- + Hệ số nhóm đất: đất nhóm 3 áp dụng  $K_{c3} = 1,15$ .
- + Hệ số thực bì phát vỡ: thực bì nhóm 2 áp dụng  $K_{t2} = 1,0$ .

+ Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: cự ly <1,0 km áp dụng  $K_{d1} = 0,9$ .  
+ Hệ số chuyển đổi độ dốc: độ dốc <20° áp dụng  $K_{d1} = 0,92$ ; độ dốc 20-25° áp dụng  $K_{d2} = 1,00$ .

+ Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Hố 40 x 40 x 40cm áp dụng  $K_{h2} = 1,0$ .  
+ Hệ số chuyển đổi đường kính xới chăm sóc: đường kính 0,6-0,8m áp dụng  $K_{x1} = 1,0$ .

*\* Đơn giá nhân công trồng rừng, lao động thiết kế:*

- Công nhân trồng rừng bậc 4/7 Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hệ số lương: 2,55.

- Lao động thiết kế bậc 4/9 Viên chức loại A1 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hệ số lương: 3,33.

- Hệ số khu vực thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc, Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực: 0,4.

- Mức lương cơ sở tính đơn giá tiền lương: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là: 2.340.000 đồng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trên địa bàn huyện Bố Trạch: Áp dụng theo Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 0,6.

Chi tiết đơn giá nhân công trồng rừng:

$(2,55+0,4) \times 2.340.000 \text{ đ} \times (1 + 0,6): 26 \text{ ngày} = 424.800 \text{ đồng/công}$ .

Chi tiết đơn giá nhân công lao động thiết kế:

$(3,33+0,4) \times 2.340.000 \text{ đ} \times (1 + 0,6): 26 \text{ ngày} = 537.120 \text{ đồng/công}$ .

*\* Đơn giá cây giống:* Được quy định tại Quyết định 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Cụ thể: Lim xanh gieo ươm từ hạt: 5.100 đồng/cây.

*\* Định mức chi phí chung; chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công; thu nhập chịu thuế tính trước:* Áp dụng theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

*\* Định mức chi phí quản lý; giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng:* Áp dụng theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành Định mức xây dựng. Do Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc

Quảng Bình sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc để trực tiếp quản lý dự án nên định mức chi phí quản lý áp dụng hệ số  $k=0,8$  tại mục 1.4, khoản 1 và Hệ số tại dòng 4, Bảng 1.1, Chương I, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD.

\* *Định mức chi phí thiết kế trồng rừng*: Áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

\* *Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công; đánh giá hồ sơ dự thầu thi công; thẩm định hồ sơ mời thầu thi công; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công*: Áp dụng theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

\* *Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng*: Áp dụng theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

\* *Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*: Áp dụng theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

\* *Thuế Giá trị gia tăng (VAT)*: Áp dụng theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội;

### **9.3. Dự toán vốn đầu tư**

9.3.1. *Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng bình quân cho 01 ha:*

\* *Công thức A - Nhóm I: tổng diện tích 16,66 ha, gồm các lô 2, 5 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.*

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/ha)
$\Sigma$	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>	<b>72.241.874</b>
-	<b>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 1.2 + 3 + 4 + 5 + 6)</b>	<b>66.009.674</b>
-	<b>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2)</b>	<b>6.232.200</b>
1	<i>Trồng rừng</i>	28.404.794
1.1	Chi phí nhân công	22.738.694
1.2	Chi phí vật tư	5.666.100
2	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</i>	11.424.414
2.1	Chi phí nhân công	10.858.314
2.2	Chi phí vật tư	566.100

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn giá (đồng/ha)</b>
3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	9.857.060
4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>	7.577.158
5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>	7.489.224
6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>	7.489.224

\* Công thức A - nhóm II: tổng diện tích 33,34 ha, gồm lô 1 - khoảnh 7; các lô 1, 3, 4, 6 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn giá (đồng/ha)</b>
$\Sigma$	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>	<b>76.636.427</b>
-	<b>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 1.2 + 3 + 4 + 5 + 6)</b>	<b>70.404.227</b>
-	<b>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2)</b>	<b>6.232.200</b>
1	<i>Trồng rừng</i>	30.382.238
1.1	Chi phí nhân công	24.716.138
1.2	Chi phí vật tư	5.666.100
2	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</i>	12.098.995
2.1	Chi phí nhân công	11.532.895
2.2	Chi phí vật tư	566.100
3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	10.444.982
4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>	7.967.124
5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>	7.871.544
6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>	7.871.544

### 9.3.2. Tổng dự toán vốn đầu tư cho 50,00 ha

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)</b>	<b>Thuế VAT (đồng)</b>	<b>Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>4.250.835.411</b>	-	<b>4.250.835.411</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>3.758.608.095</b>	-	<b>3.758.608.095</b>
-	<i>Chi phí nhân công</i>	3.446.998.095	-	3.446.998.095
-	<i>Chi phí vật tư</i>	311.610.000	-	311.610.000
1.1	<i>Trồng rừng</i>	1.486.167.684	-	1.486.167.684
1.1.1	Chi phí nhân công	1.202.862.684	-	1.202.862.684
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	379.570.044		379.570.044

TT	Hạng mục	Chi phí đầu	Thuế	Chi phí đầu
-	Cuộc hồ thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	365.615.207		365.615.207
-	Lấp hồ trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	101.301.744		101.301.744
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	356.375.689		356.375.689
1.1.2	Chi phí vật tư	283.305.000	-	283.305.000
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	283.305.000		283.305.000
1.2	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</i>	593.711.230	-	593.711.230
1.2.1	Chi phí nhân công	565.406.230		565.406.230
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	52.951.911		52.951.911
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	146.989.495		146.989.495
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	97.683.837		97.683.837
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	113.153.787		113.153.787
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	154.627.200		154.627.200
1.2.2	Chi phí vật tư	28.305.000		28.305.000
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	28.305.000		28.305.000
1.3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	512.454.319	-	512.454.319
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	146.989.495		146.989.495
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	97.683.837		97.683.837
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	113.153.787		113.153.787
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	154.627.200		154.627.200
1.4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>	391.859.366	-	391.859.366
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	120.941.892		120.941.892
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	116.290.274		116.290.274
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	154.627.200		154.627.200

TT	Hạng mục	Chi phí đầu	Thuế	Chi phí đầu
1.5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>	387.207.748	-	387.207.748
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	116.290.274		116.290.274
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	116.290.274		116.290.274
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	154.627.200		154.627.200
1.6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>	387.207.748	-	387.207.748
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	116.290.274		116.290.274
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	116.290.274		116.290.274
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	154.627.200		154.627.200
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>270.619.783</b>	<b>-</b>	<b>270.619.783</b>
2.1	Chi phí chung	229.275.094		229.275.094
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	41.344.689		41.344.689
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>221.607.533</b>	<b>-</b>	<b>221.607.533</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>110.963.808</b>	<b>-</b>	<b>110.963.808</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>334.924.602</b>	<b>26.793.968</b>	<b>361.718.570</b>
3.1	Thiết kế trồng rừng	188.797.700	15.103.816	203.901.516
3.2	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	110.436.704	8.834.936	119.271.640
3.3	Lập hồ sơ mời thầu thi công	8.501.671	680.134	9.181.805
3.4	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	8.501.671	680.134	9.181.805
3.5	Thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	4.250.835	340.067	4.590.902
3.6	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	4.250.835	340.067	4.590.902
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>37.253.384</b>	<b>-</b>	<b>37.253.384</b>
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	5.143.511		5.143.511
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	4.973.477		4.973.477
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	27.136.396		27.136.396
<b>Σ</b>	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>4.733.977.205</b>	<b>26.793.968</b>	<b>4.760.771.173</b>
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>	<b>4.733.977.000</b>	<b>26.794.000</b>	<b>4.760.771.000</b>

*(Bảng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).*

#### **9.4. Nguồn vốn đầu tư**

Nguồn thu trồng rừng thay thế tại về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình giao kế hoạch tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 03/02/2025 và được cấp thẩm quyền giao vốn cho Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình

#### **9.5. Tiến độ giải ngân theo năm (làm tròn)**

<b>Tổng cộng (đồng)</b>	<b>Phân theo năm</b>					
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2027</b>	<b>Năm 2028</b>	<b>Năm 2029</b>	<b>Năm 2030</b>
<b>4.760.771.000</b>	2.052.196.000	700.568.000	604.687.000	462.387.000	456.898.000	484.035.000

*(Chi tiết xem các Biểu 7, 8, 9 đính kèm hồ sơ)*

#### **10. Tổ chức thực hiện**

- Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình thực hiện các thủ tục về trồng rừng thay thế theo đúng quy định hiện hành.

- Đối với nhà thầu thi công:

+ Trước khi thi công tổ chức hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho nhân công lao động trực tiếp, chỉ đạo quá trình thi công trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng đúng quy định.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng.

+ Sau khi trồng xong phải thu gom các túi bầu nilon trên hiện trường để xử lý theo đúng quy định.

+ Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng trong quá trình thi công.

#### **11. Kết luận, kiến nghị**

##### **11.1. Kết luận**

Thực hiện Kế hoạch Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình làm Chủ đầu tư tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 03/02/2025, Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông lâm thủy sản Quảng Bình đã phối hợp với Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình triển khai khảo sát, thiết kế và xây dựng hoàn thành hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán Công trình: Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025 theo đúng quy trình quy phạm. Hồ sơ có đính kèm đủ các loại bảng biểu theo quy định, đảm bảo được khối lượng thiết kế theo Kế hoạch.

### **11.2. Kiến nghị**

Kính đề nghị Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình sớm trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán Công trình: Trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025 để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

**Quảng Bình, năm 2025**  
**TRUNG TÂM QUY HOẠCH**  
**THIẾT KẾ NLTS QUẢNG BÌNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Thái**

# **HỆ THỐNG BẢNG BIỂU**

**BIỂU 1. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

TT	Đơn vị hành chính	Địa điểm			Diện tích (ha)			Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia	Lý do trừ bỏ	Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Trừ bỏ	Thi công			
Σ	H. Bố Trạch	1 TK	2 Kh	7 lô	51,54	1,54	50,00	Rừng sản xuất		
1	Thị trấn Phong Nha	1 TK	2 Kh	7 lô	51,54	1,54	50,00	Rừng sản xuất		
1.1		252	2 Kh	7 lô	51,54	1,54	50,00			
1.1.1			7	1 lô	9,18	0,23	8,95			
				1	9,18	0,23	8,95	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
1.1.2			8	6 lô	42,36	1,31	41,05			
				1	4,78	0,18	4,60	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
				2	8,56	0,20	8,36	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
				3	8,58	0,28	8,30	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
				4	3,30	0,15	3,15	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
				5	8,56	0,26	8,30	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh
				6	8,58	0,24	8,34	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác	Lim xanh

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



Đàm Xuân Bẩy

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN**  
**Thị trấn Phong Nha, Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**  
**Tiểu khu 252 - Khoảnh 7**

TT	Các yếu tố khảo sát	Lô 1
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>	
-	Độ cao tuyệt đối (m)	160
-	Độ cao tương đối (m)	100
-	Hướng dốc (hướng chính)	Tây bắc
-	Độ dốc (độ)	20
<b>2</b>	<b>Đất</b>	
-	Đá mẹ	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	<10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>	
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Giang, Mây, Chuối, Ngây, Dây khoai rừng, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1 - 2,0 m
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	320
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2
-	Một số nội dung khác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>	
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>	
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A

Tháng 5 năm 2025  
 Người khảo sát

  
**Lê Chí Thái**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN**  
**Thị trấn Phong Nha, Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**  
**Tiểu khu 252 - Khoảnh 8**

TT	Các yếu tố khảo sát	Lô 1	Lô 2	Lô 3
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>			
-	Độ cao tuyệt đối (m)	135	140	195
-	Độ cao tương đối (m)	75	80	135
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Nam	Đông	Tây Bắc
-	Độ dốc (độ)	25	16	20
<b>2</b>	<b>Đất</b>			
-	Đá mẹ	Đá sét	Đá sét	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs	Fs	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4	0,4	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình	Trung bình	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30	20 - 30	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt	Hơi chặt	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	<10	<10	<10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình	Trung bình	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3	3	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>			
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1 - 2,0 m	1,1 - 2,0 m	1,1 - 2,0 m
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường	Bình thường	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60	60	60
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	400	347	320
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2	2	2
-	Một số nội dung khác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>			
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0	<1,0	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh	Quang gánh	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>			
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0	<1,0	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ	Đi bộ	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A	Công thức A	Công thức A

Tháng 5 năm 2025

Người khảo sát



**Trần Văn Tam**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN**  
**Thị trấn Phong Nha, Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**  
**Tiểu khu 252 - Khoản 8**

TT	Các yếu tố khảo sát	Lô 4	Lô 5	Lô 6
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>			
-	Độ cao tuyệt đối (m)	195	195	230
-	Độ cao tương đối (m)	135	135	170
-	Hướng dốc (hướng chính)	Tây Bắc	Đông bắc	Đông
-	Độ dốc (độ)	25	19	22
<b>2</b>	<b>Đất</b>			
-	Đá mẹ	Đá sét	Đá sét	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs	Fs	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4	0,4	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình	Trung bình	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30	20 - 30	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt	Hơi chặt	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	<10	<10	<10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình	Trung bình	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3	3	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>			
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét	Giang, Mây, Chuối, Ngáy, Dây khoai rừng, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1 - 2,0 m	1,1 - 2,0 m	1,1 - 2,0 m
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường	Bình thường	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60	60	60
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	400	320	293
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2	2	2
-	Một số nội dung khác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác	Trong lô có một số cây gỗ mọc rải rác
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>			
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0	<1,0	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh	Quang gánh	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>			
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0	<1,0	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ	Đi bộ	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A	Công thức A	Công thức A

Tháng 5 năm 2025

Người khảo sát



**Lê Chí Thái**

**BIỂU 3. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH MỤC ĐÍCH TRÊN Ô TIÊU CHUẨN**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)						Tổng số cây	Tổng số ô dạng bản đo đếm cây tái sinh	Mật độ bình quân (cây/ha)
					<0,5 (Không đo đếm)	0,5-1,5	1,6-2,0	2,1-3,0	3,1-5,0	>5,0			
Thị trấn Phong Nha	252	7	1			4	8	-	-	-	12	15	320
				Côm		1	2				3		
				Trường		1	3				4		
				Ngát		1	2				3		
				Gội		1	1				2		
Thị trấn Phong Nha	252	8	1			3	7	-	-	-	10	10	400
				Gội		1	2				3		
				Trâm		1	3				4		
				Ngát		1	2				3		
Thị trấn Phong Nha	252	8	2			3	10	-	-	-	13	15	347
				Sú		1	1				2		
				Trường		1	5				6		
				Ngát		1	4				5		
Thị trấn Phong Nha	252	8	3			3	9	-	-	-	12	15	320
				Ngát		1	5				6		
				Sú		1					1		

Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)						Tổng số cây	Tổng số ô dạng bản đo đếm cây tái sinh	Mật độ bình quân (cây/ha)
					<0,5 (Không đo đếm)	0,5-1,5	1,6-2,0	2,1-3,0	3,1-5,0	>5,0			
				Côm		1	4				5		
<i>Thị trấn Phong Nha</i>	<i>252</i>	<i>8</i>	<i>4</i>			3	7	-	-	-	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>400</i>
				Ngát		1	2				3		
				Trâm			2				2		
				Côm		1	1				2		
				Giẻ		1	2				3		
<i>Thị trấn Phong Nha</i>	<i>252</i>	<i>8</i>	<i>5</i>			4	8	-	-	-	<i>12</i>	<i>15</i>	<i>320</i>
				Ngát		1	2				3		
				Bời lời		1	2				3		
				Trâm		1	2				3		
				Đền		1	2				3		
<i>Thị trấn Phong Nha</i>	<i>252</i>	<i>8</i>	<i>6</i>			3	8	-	-	-	<i>11</i>	<i>15</i>	<i>293</i>
				Ngát		1	2				3		
				Côm			2				2		
				Trường		1	2				3		
				Bời lời		1	2				3		

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



Đàm Xuân Bấy

**BIỂU 4. THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THEO CÔNG THỨC A**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**  
**Áp dụng cho tất cả các lô thiết kế**

TT	Hạng mục	KỸ THUẬT TÁC ĐỘNG
<b>I</b>	<b>Phát dọn thực bì</b>	
-	Phương thức	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát theo đường đồng mức rộng 1,5 m, băng chừa rộng 1,5 m.
-	Phương pháp	Phát dọn thực bì thủ công. Phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn, xếp gọn sát 2 bên băng chừa (không đốt). Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).
-	Thời gian xử lý	Trước khi trồng rừng 1 - 2 tháng
<b>II</b>	<b>Làm đất</b>	
1	Phương thức	Làm đất cục bộ theo hố
2	Cuốc hố	
-	Thời gian	Cuốc hố trước khi trồng 15 - 30 ngày
-	Phương pháp	Cuốc hố thủ công. Cuốc hố giữa băng phát theo đúng cự ly và bố trí theo hình nanh sáu giữa các hàng. Đập đất nhỏ để trên mặt hố, lớp đất mặt để ngược dốc so với hố đào, lớp đất phía dưới hố để phía đối diện. Kích thước hố: 40cm x 40cm x 40cm.
3	Lấp hố	
-	Thời gian	Lấp hố trước khi trồng 05 - 10 ngày.
-	Phương pháp	Dẫn cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố: cho lớp đất mặt xuống đáy hố, sau đó cho hết đất vào đáy hố và lấp đất gần ngang miệng hố.
<b>III</b>	<b>Trồng rừng</b>	
1	Loài cây trồng	Lim xanh
2	Phương thức trồng	Trồng thuần loài. Cây giữa các hàng được bố trí theo hình nanh sáu (Chi tiết xem sơ đồ kỹ thuật trồng rừng ở phụ lục 1 đính kèm).
3	Phương pháp trồng	Trồng thủ công: Trước khi trồng phải tháo bỏ vỏ bầu, không được làm vỡ bầu hay biến dạng bầu. Dùng cuốc hoặc bay đào một lỗ có kích thước lớn hơn bầu cây ở giữa hố đã lấp. Đặt cây con đã được tháo vỏ bầu ngay ngắn vào giữa hố, giữ cây thẳng, cổ rễ nằm hơi thấp so với mặt đất tự nhiên khoảng 3-5 cm, lấp toàn bộ số đất trên miệng hố rồi nén chặt xung quanh và phía trên thành hình mu rùa xung quanh gốc cao trên cổ rễ 2-3 cm để giúp cây đứng vững.
4	Thời vụ trồng	Tháng 9 - 12 năm 2025
5	Mật độ trồng (cây/ha)	1.111 cây Lim xanh
+	Cự ly hàng (m)	3,0 m
+	Cự ly cây (m)	3,0 m

TT	Hạng mục	KỸ THUẬT TÁC ĐỘNG
6	Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)	Cây con đưa vào trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật quy định đối với loài cây Lim xanh; cây sinh trưởng bình thường, cân đối; không cong queo, sâu bệnh, trầy xước, dập nát, cụt ngọn, vỡ bầu; có hồ sơ chứng minh nguồn gốc theo quy định. Tiêu chuẩn cụ thể: - Lim xanh gieo ươm từ hạt: Cỡ bầu 10×15cm; tuổi cây 10 - 12 tháng; Dcr: ≥ 0,5cm; Hvn: ≥ 50cm.
7	Số lượng cây giống (kể cả trồng dặm)	61.105 cây
-	Lim xanh	61.105 cây

Tháng 5 năm 2025

Người thiết kế



**Đàm Xuân Bấy**

**BIỂU 5. THIẾT KẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**  
**Áp dụng cho tất cả các lô thiết kế**

TT	Hạng mục	Biện pháp kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ nhất: Chăm sóc 02 lần (năm 2026)</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Trồng dặm	Kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>II</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ hai: Chăm sóc 02 lần (năm 2027)</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Biện pháp kỹ thuật</b>
<b>III</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ ba: Chăm sóc 02 lần (năm 2028)</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ tư: Chăm sóc 02 lần (năm 2029)</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>V</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ năm: Chăm sóc 02 lần (năm 2030)</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Biện pháp kỹ thuật</b>
<b>VI</b>	<b>Bảo vệ rừng mới trồng</b>	
1	Bảo vệ rừng	Thường xuyên tuần tra để phát hiện và ngăn chặn mọi hành vi tác động đến rừng trồng, khi có hành vi xâm hại phải cương quyết ngăn chặn và xử lý kịp thời; Tuyên truyền, vận động người dân và các tổ chức bảo vệ rừng mới trồng
2	Phòng chống cháy rừng	Thường xuyên tuyên truyền công tác PCCR đến mọi người dân và các tổ chức thực hiện công tác phòng chống cháy rừng;

*Tháng 5 năm 2025*

**Người thiết kế**



**Đàm Xuân Bảy**

**BIỂU 6. TỔNG HỢP ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH THIẾT KẾ TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC, NHÓM DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

TT	Công thức trồng/Nhóm dự toán	Đơn vị hành chính	Địa danh			Các yếu tố tự nhiên có liên quan				Hệ số khu vực	Loài cây trồng	Diện tích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Cự ly di chuyển (km)	Độ dốc (độ)	Nhóm thực bì	Nhóm đất			
<b>Σ</b>	<b>1 CÔNG THỨC</b>	<b>H. Bố Trạch</b>	<b>1 TK</b>	<b>2 Kh</b>	<b>7 lô</b>							<b>50,00</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG THỨC A</b>	<b>H. Bố Trạch</b>	<b>1 TK</b>	<b>2 Kh</b>	<b>7 lô</b>							<b>50,00</b>
<b>1.1</b>	<b>CÔNG THỨC A - NHÓM I</b>	<b>1 xã</b>	<b>1 TK</b>	<b>1 Kh</b>	<b>2 lô</b>	<b>&lt;1,0</b>	<b>&lt;20</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0,4</b>	<b>Lim xanh</b>	<b>16,66</b>
		Thị trấn Phong Nha	252	8	2, 5							16,66
<b>1.2</b>	<b>CÔNG THỨC A - NHÓM II</b>	<b>1 xã</b>	<b>1 TK</b>	<b>2 Kh</b>	<b>5 lô</b>	<b>&lt;1,0</b>	<b>20-25</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0,4</b>	<b>Lim xanh</b>	<b>33,34</b>
		Thị trấn Phong Nha	252	7	1							8,95
		Thị trấn Phong Nha	252	8	1, 3, 4, 6							24,39

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



Đàm Xuân Bầy

**BIỂU 7. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC A - NHÓM I**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

Áp dụng cho các lô 2, 5 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Cự ly di chuyển (km): <1,0; độ dốc (độ): <20; Nhóm thực bì: 2; Nhóm đất: 3; Loài cây trồng: Lim xanh; Hệ số khu vực: 0,4; diện tích: 16,66 ha

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Dự toán cho 16,66 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Chuyển đổi kích thước hố (Kx1)				
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K1)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi độ dốc (Kd2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
Σ	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>											<b>72.241.874</b>	<b>1.203.549.618</b>		
-	<i>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 1.2 + 3 + 4 + 5 + 6)</i>											<b>66.009.674</b>	<b>1.099.721.166</b>		
-	<i>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2)</i>											<b>6.232.200</b>	<b>103.828.452</b>		
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>											<b>28.404.794</b>	<b>473.223.868</b>		
1.1	<i>Chi phí nhân công</i>											22.738.694	378.826.642		
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m <sup>2</sup>	5.000	4,08 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				424.800 đồng/công	7.175.297	119.540.448	Dòng TR.02 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	15,38 công/1000 hố	0,90	0,92		1,15	1,00		424.800 đồng/công	6.911.496	115.145.523	Dòng TR.05 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	4,9 công/1000 hố	0,90	0,92			1,00		424.800 đồng/công	1.914.998	31.903.867	Dòng TR.09 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	cây	1.111	17,24 công/1000 cây	0,90	0,92					424.800 đồng/công	6.736.903	112.236.804	Dòng TR.12 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
1.2	<i>Chi phí vật tư</i>											5.666.100	94.397.226		
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	1.111 cây/ha							5.100 đồng/cây	5.666.100	94.397.226	Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</b>											<b>11.424.414</b>	<b>190.330.737</b>		
2.1	<i>Chi phí nhân công</i>											10.858.314	180.899.511		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	cây	111	25,64 công/1000 cây	0,90	0,92					424.800 đồng/công	1.001.254	16.680.892	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				424.800 đồng/công	2.778.617	46.291.759	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				424.800 đồng/công	1.846.606	30.764.456	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Dự toán cho 16,66 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá		
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá			Thành tiền (đồng)	
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15			1,00	424.800 đồng/công	2.139.293	35.640.621	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	51.521.783	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.2	<i>Chi phí vật tư</i>											566.100	9.431.226		
-	Lím xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	111 cây/ha								5.100 đồng/cây	566.100	9.431.226	Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình
3	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</b>											<b>9.857.060</b>	<b>164.218.619</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	2.778.617	46.291.759	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	1.846.606	30.764.456	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15			1,00	424.800 đồng/công	2.139.293	35.640.621	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	51.521.783	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
4	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</b>											<b>7.577.158</b>	<b>126.235.452</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,3 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	2.286.274	38.089.325	Dòng TR.29 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	2.198.340	36.624.344	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	51.521.783	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
5	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</b>											<b>7.489.224</b>	<b>124.770.471</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	2.198.340	36.624.344	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					424.800 đồng/công	2.198.340	36.624.344	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	51.521.783	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
6	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</b>											<b>7.489.224</b>	<b>124.770.471</b>		

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Dự toán cho 16,66 ha	Cơ sở xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá			Thành tiền (đồng)
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				424.800 đồng/công	2.198.340	36.624.344	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				424.800 đồng/công	2.198.340	36.624.344	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							424.800 đồng/công	3.092.544	51.521.783	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



**Đàm Xuân Bảy**

**BIỂU 7. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC A - NHÓM II**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

Áp dụng cho Lô 1 - khoảnh 7; các lô 1, 3, 4, 6 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Cự ly di chuyển (km): <1,0; độ dốc (độ): 20-25; Nhóm thực bì: 2; Nhóm đất: 3; Loài cây trồng: Lim xanh; Hệ số khu vực: 0,4; diện tích: 33,34 ha

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Dự toán cho 33,34 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Chuyển đổi kích thước hố (Kx1)				
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi độ dốc (Kd2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
Σ	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>											<b>76.636.427</b>	<b>2.555.058.477</b>		
-	<i>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 1.2 + 3 + 4 + 5 + 6)</i>											<b>70.404.227</b>	<b>2.347.276.929</b>		
-	<i>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2)</i>											<b>6.232.200</b>	<b>207.781.548</b>		
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>											<b>30.382.238</b>	<b>1.012.943.816</b>		
1.1	<i>Chi phí nhân công</i>											24.716.138	824.036.042		
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m <sup>2</sup>	5.000	4,08 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				424.800 đồng/công	7.799.328	260.029.596	Dòng TR.02 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	15,38 công/1000 hố	0,90	1,00		1,15	1,00		424.800 đồng/công	7.512.588	250.469.684	Dòng TR.05 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	4,9 công/1000 hố	0,90	1,00			1,00		424.800 đồng/công	2.081.520	69.397.877	Dòng TR.09 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	cây	1.111	17,24 công/1000 cây	0,90	1,00					424.800 đồng/công	7.322.702	244.138.885	Dòng TR.12 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
1.2	<i>Chi phí vật tư</i>											5.666.100	188.907.774		
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	1.111 cây/ha							5.100 đồng/cây	5.666.100	188.907.774	Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</b>											<b>12.098.995</b>	<b>403.380.493</b>		
2.1	<i>Chi phí nhân công</i>											11.532.895	384.506.719		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm	cây	111	25,64 công/1000 cây	0,90	1,00					424.800 đồng/công	1.087.913	36.271.019	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				424.800 đồng/công	3.020.328	100.697.736	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				424.800 đồng/công	2.007.180	66.919.381	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha											Dự toán cho 33,34 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá	Thành tiền (đồng)			
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15			1,00	424.800 đồng/công	2.324.930	77.513.166	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	103.105.417	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.2	<i>Chi phí vật tư</i>											566.100	18.873.774		
-	Lím xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	111 cây/ha								5.100 đồng/cây	566.100	18.873.774	Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình
3	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</b>											<b>10.444.982</b>	<b>348.235.700</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	3.020.328	100.697.736	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	2.007.180	66.919.381	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15			1,00	424.800 đồng/công	2.324.930	77.513.166	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	103.105.417	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
4	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</b>											<b>7.967.124</b>	<b>265.623.914</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,3 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	2.485.080	82.852.567	Dòng TR.29 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	2.389.500	79.665.930	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	103.105.417	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
5	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</b>											<b>7.871.544</b>	<b>262.437.277</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	2.389.500	79.665.930	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00					424.800 đồng/công	2.389.500	79.665.930	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								424.800 đồng/công	3.092.544	103.105.417	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
6	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</b>											<b>7.871.544</b>	<b>262.437.277</b>		

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Dự toán cho 33,34 ha	Cơ sở xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá			Thành tiền (đồng)
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				424.800 đồng/công	2.389.500	79.665.930	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				424.800 đồng/công	2.389.500	79.665.930	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							424.800 đồng/công	3.092.544	103.105.417	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



Đàm Xuân Bảy

**BIỂU 8. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

TT	Hạng mục	Kỹ hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>Gxd</b>	<b>T + GT + TL</b>	<b>50,00</b>	<b>4.250.835.411</b>	<b>-</b>	<b>4.250.835.411</b>	<b>85.016.708</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>T</b>	<b>NC + VL</b>	<b>50,00</b>	<b>3.758.608.095</b>	<b>-</b>	<b>3.758.608.095</b>	<b>75.172.162</b>	
-	Chi phí nhân công	NC	1.1.1+1.2.1+1.3+1.4+1.5+1.6	50,00	3.446.998.095	-	3.446.998.095	68.939.962	
-	Chi phí vật tư	VL	1.1.2+1.2.2	50,00	311.610.000	-	311.610.000	6.232.200	
1.1	Trồng rừng			50,00	1.486.167.684	-	1.486.167.684	29.723.354	
1.1.1	Chi phí nhân công			50,00	1.202.862.684	-	1.202.862.684	24.057.254	
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công			50,00	379.570.044		379.570.044	7.591.401	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)			50,00	365.615.207		365.615.207	7.312.304	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)			50,00	101.301.744		101.301.744	2.026.035	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm			50,00	356.375.689		356.375.689	7.127.514	
1.1.2	Chi phí vật tư			50,00	283.305.000	-	283.305.000	5.666.100	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt			50,00	283.305.000		283.305.000	5.666.100	
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất			50,00	593.711.230	-	593.711.230	11.874.225	
1.2.1	Chi phí nhân công			50,00	565.406.230		565.406.230	11.308.125	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x15cm			50,00	52.951.911		52.951.911	1.059.038	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			50,00	146.989.495		146.989.495	2.939.790	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			50,00	97.683.837		97.683.837	1.953.677	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m			50,00	113.153.787		113.153.787	2.263.076	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			50,00	154.627.200		154.627.200	3.092.544	
1.2.2	Chi phí vật tư			50,00	28.305.000		28.305.000	566.100	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt			50,00	28.305.000		28.305.000	566.100	
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai			50,00	512.454.319	-	512.454.319	10.249.086	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			50,00	146.989.495		146.989.495	2.939.790	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			50,00	97.683.837		97.683.837	1.953.677	

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m			50,00	113.153.787		113.153.787	2.263.076	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			50,00	154.627.200		154.627.200	3.092.544	
1.4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>			50,00	391.859.366	-	391.859.366	7.837.187	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			50,00	120.941.892		120.941.892	2.418.838	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			50,00	116.290.274		116.290.274	2.325.805	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			50,00	154.627.200		154.627.200	3.092.544	
1.5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>			50,00	387.207.748	-	387.207.748	7.744.155	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			50,00	116.290.274		116.290.274	2.325.805	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			50,00	116.290.274		116.290.274	2.325.805	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			50,00	154.627.200		154.627.200	3.092.544	
1.6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>			50,00	387.207.748	-	387.207.748	7.744.155	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			50,00	116.290.274		116.290.274	2.325.805	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			50,00	116.290.274		116.290.274	2.325.805	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			50,00	154.627.200		154.627.200	3.092.544	
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>GT</b>	<b>C+LT</b>	<b>50,00</b>	<b>270.619.783</b>	<b>-</b>	<b>270.619.783</b>	<b>5.412.396</b>	
2.1	Chi phí chung	C	T x 6,1%	50,00	229.275.094		229.275.094	4.585.502	Dòng 4, Bảng 3.1, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	50,00	41.344.689		41.344.689	826.894	Dòng 2, Bảng 3.3, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>TL</b>	<b>(T+GT) x 5,5%</b>	<b>50,00</b>	<b>221.607.533</b>	<b>-</b>	<b>221.607.533</b>	<b>4.432.151</b>	Dòng 4, Bảng 3.5, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>Gqlda</b>	<b>Gxd x 0,8 x 3,263%</b>	<b>50,00</b>	<b>110.963.808</b>	<b>-</b>	<b>110.963.808</b>	<b>2.219.276</b>	Hệ số k=0,8 tại mục 1.4, khoản 1 và Hệ số tại dòng 4, Bảng 1.1, Chương I, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>Gtv</b>	<b>TV1 + ... + TV10</b>	<b>50,00</b>	<b>334.924.602</b>	<b>26.793.968</b>	<b>361.718.570</b>	<b>7.234.371</b>	
3.1	Thiết kế trồng rừng	TV1	7,03 công/ha x 537.120 đồng/công x 50 ha	50,00	188.797.700	15.103.816	203.901.516	4.078.030	Dòng TR.38 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
3.2	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	TV2	Gxd x 2,598%	50,00	110.436.704	8.834.936	119.271.640	2.385.433	Dòng 4, Bảng 2.21, Chương II, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD
3.3	Lập hồ sơ mời thầu thi công	TV3	Gxd x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	8.501.671	680.134	9.181.805	183.636	Điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.4	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	TV4	Gxd x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	8.501.671	680.134	9.181.805	183.636	Điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.5	Thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	TV5	Gxd x 0,1% (tối thiểu 2 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	4.250.835	340.067	4.590.902	91.818	Điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
3.6	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	TV6	Gxd x 0,1% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	4.250.835	340.067	4.590.902	91.818	Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.7	Lập hồ sơ mời thầu giám sát thi công	TV7	TV2 x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	2.777.778	222.222	3.000.000	60.000	Điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.8	Đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công	TV8	TV2 x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	2.777.778	222.222	3.000.000	60.000	Điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.9	Thẩm định hồ sơ mời thầu giám sát thi công	TV9	TV2 x 0,1% (tối thiểu 2 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	1.851.852	148.148	2.000.000	40.000	Điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
3.10	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công	TV10	TV2 x 0,1% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	50,00	2.777.778	222.222	3.000.000	60.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Gk</b>	<b>K1 + K2 + K3</b>	<b>50,00</b>	<b>37.253.384</b>	<b>-</b>	<b>37.253.384</b>	<b>745.068</b>	
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1	Gxd x 0,121%	50,00	5.143.511		5.143.511	102.870	Thông tư số 27/2023/TT-BTC
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	K2	Gxd x 0,117%	50,00	4.973.477		4.973.477	99.470	Thông tư số 27/2023/TT-BTC
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K3	Gtmdt x 0,57%	50,00	27.136.396		27.136.396	542.728	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP
Σ	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>Gtmdt</b>	<b>Gxd + Gqlđ + Gtv + Gk</b>	<b>50,00</b>	<b>4.733.977.205</b>	<b>26.793.968</b>	<b>4.760.771.173</b>	<b>95.215.423</b>	
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>			<b>50,00</b>	<b>4.733.977.000</b>	<b>26.794.000</b>	<b>4.760.771.000</b>	<b>95.215.000</b>	-

(Bảng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng)

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



Đàm Xuân Bầy

**BIỂU 9. TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THỂ ĐỢT 1 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**  
**Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

TT	Hạng mục	Tổng chi phí (đồng)	Phân theo năm					
			Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>4.250.835.411</b>	<b>1.707.167.875</b>	<b>664.573.634</b>	<b>573.618.304</b>	<b>438.629.740</b>	<b>433.422.929</b>	<b>433.422.929</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>3.758.608.095</b>	<b>1.486.167.684</b>	<b>593.711.230</b>	<b>512.454.319</b>	<b>391.859.366</b>	<b>387.207.748</b>	<b>387.207.748</b>
1.1	Trồng rừng	1.486.167.684	1.486.167.684					
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất	593.711.230		593.711.230				
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai	512.454.319			512.454.319			
1.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba	391.859.366				391.859.366		
1.5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư	387.207.748					387.207.748	
1.6	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm	387.207.748						387.207.748
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>270.619.783</b>	<b>132.000.918</b>	<b>36.216.385</b>	<b>31.259.713</b>	<b>23.903.421</b>	<b>23.619.673</b>	<b>23.619.673</b>
2.1	Chi phí chung	229.275.094	90.656.229	36.216.385	31.259.713	23.903.421	23.619.673	23.619.673
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	41.344.689	41.344.689					
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>221.607.533</b>	<b>88.999.273</b>	<b>34.646.019</b>	<b>29.904.272</b>	<b>22.866.953</b>	<b>22.595.508</b>	<b>22.595.508</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>110.963.808</b>	<b>44.563.910</b>	<b>17.348.031</b>	<b>14.973.732</b>	<b>11.449.991</b>	<b>11.314.072</b>	<b>11.314.072</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>361.718.570</b>	<b>290.347.329</b>	<b>18.646.872</b>	<b>16.094.812</b>	<b>12.307.249</b>	<b>12.161.154</b>	<b>12.161.154</b>
3.1	Thiết kế trồng rừng	203.901.516	203.901.516					
3.2	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	119.271.640	47.900.399	18.646.872	16.094.812	12.307.249	12.161.154	12.161.154
3.3	Lập hồ sơ mời thầu thi công	9.181.805	9.181.805					
3.4	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	9.181.805	9.181.805					
3.5	Thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	4.590.902	4.590.902					
3.6	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	4.590.902	4.590.902					

TT	Hạng mục	Tổng chi phí (đồng)	Phân theo năm					
			Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
3.7	Lập hồ sơ mời thầu giám sát thi công	3.000.000	3.000.000					
3.8	Đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công	3.000.000	3.000.000					
3.9	Thẩm định hồ sơ mời thầu giám sát thi công	2.000.000	2.000.000					
3.10	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công	3.000.000	3.000.000					
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>37.253.384</b>	<b>10.116.988</b>	-	-	-	-	<b>27.136.396</b>
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	5.143.511	5.143.511					
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	4.973.477	4.973.477					
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	27.136.396						27.136.396
Σ	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>4.760.771.173</b>	<b>2.052.196.102</b>	<b>700.568.537</b>	<b>604.686.848</b>	<b>462.386.980</b>	<b>456.898.155</b>	<b>484.034.551</b>
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>	<b>4.760.771.000</b>	<b>2.052.196.000</b>	<b>700.568.000</b>	<b>604.687.000</b>	<b>462.387.000</b>	<b>456.898.000</b>	<b>484.035.000</b>

Tháng 5 năm 2025

Người tổng hợp



**Đàm Xuân Bầy**

**BIỂU 10. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Phân theo năm					
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Trồng rừng	Ha	50,00	50,00					
2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng	Lượt ha	250,00	-	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2.1	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất	Ha	50,00		50,00				
2.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai	Ha	50,00			50,00			
2.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba	Ha	50,00				50,00		
2.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư	Ha	50,00					50,00	
2.5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm	Ha	50,00						50,00

Tháng 5 năm 2025

**Người tổng hợp**



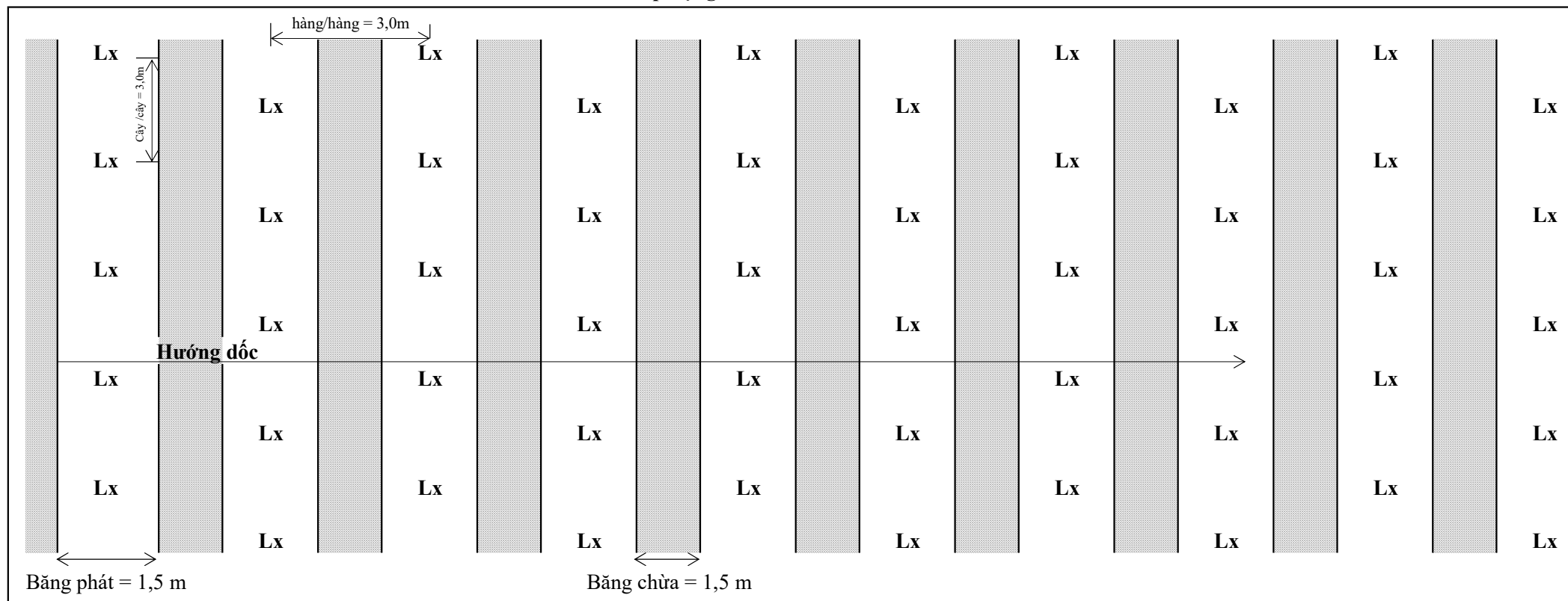
**Đàm Xuân Bẩy**

**PHỤ LỤC 1. SƠ ĐỒ THIẾT KẾ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG CÔNG THỨC A**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**Áp dụng cho: tất cả các lô thiết kế**



**Ghi chú:**

**Lx: Lim xanh**

*Tháng 5 năm 2025*

**Người thiết kế**

**Đạm Xuân Bầy**

**PHỤ LỤC 2. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH THEO KẾT QUẢ THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG NĂM 2024**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

**Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích theo kết quả diễn biến rừng năm 2024 (ha)			Hiện trạng thực tế
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	Diện tích núi đất (nay là diện tích khác)	
Σ	H. Bố Trạch	1 Kh	2 Kh	7 lô	51,54	7,36	7,30	36,88	
1	Thị trấn Phong Nha	252	2 Kh	7 lô	51,54	7,36	7,30	36,88	
1.1		252	2 Kh	7 lô	51,54	7,36	7,30	36,88	
1.1.1			7	1 lô	9,18	-	4,78	4,40	
-				1	9,18	-	4,78	4,40	Diện tích khác
1.1.2			8	6 lô	42,36	7,36	2,52	32,48	
-				1	4,78	1,24	1,04	2,50	Diện tích khác
-				2	8,56	0,63	0,04	7,89	Diện tích khác
-				3	8,58	1,44	0,24	6,90	Diện tích khác
-				4	3,30	0,43	1,00	1,87	Diện tích khác
-				5	8,56	0,16	0,12	8,28	Diện tích khác
-				6	8,58	3,46	0,08	5,04	Diện tích khác

Tháng 5 năm 2025

**Người tổng hợp**



**Đàm Xuân Bầy**

**BẢNG LÝ LỊCH TỌA ĐỘ****(Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 106, múi chiếu 3 độ)****CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 1 NĂM 2025****CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH****Địa điểm: Các khoảnh 7, 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình**

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
<b>1</b>	<b>Lô 1 - khoảnh 7 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	T1	533709	1939611	
-	T2	533702	1939562	
-	T3	533705	1939542	
-	T4	533689	1939550	
-	T5	533683	1939559	
-	T6	533681	1939607	
-	T7	533658	1939602	
-	T8	533631	1939604	
-	T9	533597	1939606	Mốc lô
-	T10	533598	1939589	
-	T11	533599	1939534	
-	T12	533585	1939510	Mốc lô
-	T13	533597	1939488	
-	T14	533617	1939459	
-	T15	533641	1939422	
-	T16	533635	1939495	
-	T17	533654	1939492	
-	T18	533678	1939507	
-	T19	533678	1939510	
-	T20	533663	1939512	
-	T22	533662	1939536	
-	T23	533669	1939548	
-	T24	533666	1939556	
-	T25	533654	1939549	
-	T27	533632	1939539	
-	T28	533641	1939524	
-	T29	533636	1939508	
-	T30	533678	1939387	
-	T31	533706	1939363	Mốc lô
-	T32	533714	1939374	
-	T33	533732	1939374	
-	T34	533755	1939360	
-	T35	533774	1939352	
-	T36	533792	1939304	
-	T37	533796	1939271	
-	T38	533775	1939266	
-	T39	533779	1939228	
-	T40	533797	1939200	

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
-	T41	533774	1939187	
-	T42	533749	1939180	
-	110	533745	1939161	
-	109	533733	1939167	
-	108	533700	1939099	Mốc lô
-	107	533732	1939089	
-	106	533742	1939066	
-	105	533781	1939066	Mốc lô
-	112	533798	1939099	
-	111	533767	1939130	
-	111.1	533767	1939141	
-	T43	533784	1939138	
-	T44	533802	1939147	
-	T45	533802	1939166	
-	T47	533813	1939163	
-	T48	533814	1939141	
-	T49	533840	1939132	
-	T50	533855	1939159	
-	T51	533881	1939157	
-	T52	533909	1939169	
-	T53	533912	1939186	
-	T54	533893	1939189	
-	T55	533891	1939195	
-	T56	533890	1939203	
-	T57	533894	1939227	
-	T58	533877	1939251	
-	T59	533884	1939268	
-	T60	533890	1939296	Mốc lô
-	T61	533900	1939304	
-	T62	533909	1939291	
-	T63	533932	1939282	
-	T64	533967	1939247	Mốc lô
-	T65	533985	1939267	Mốc lô
-	T71	533953	1939296	
-	T70	533947	1939308	
-	T74	533931	1939326	
-	T74.1	533937	1939328	
-	T78	533910	1939383	
-	T78.1	533901	1939402	
-	T78.2	533868	1939521	
-	T238	533852	1939568	Mốc lô
-	T237	533823	1939576	
-	T236	533803	1939590	
-	T235	533779	1939591	
-	T234	533729	1939608	

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
<b>2</b>	<b>Lô 1 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	37	533086	1939486	Mốc lô
-	38	533069	1939519	
-	39	533085	1939540	
-	40	533107	1939552	
-	41	533115	1939542	
-	42	533123	1939555	
-	43	533109	1939573	
-	44	533119	1939583	
-	45	533099	1939602	
-	46	533084	1939614	
-	47	533082	1939633	
-	48	533067	1939684	
-	49	533047	1939688	
-	50	533045	1939713	
-	51	533061	1939728	
-	52	533058	1939739	
-	53	533040	1939731	
-	54	533017	1939762	
-	55	532987	1939756	Mốc lô
-	56	532993	1939775	
-	57	533012	1939800	
-	58	533050	1939823	Mốc lô
-	59	533081	1939795	
-	60	533119	1939785	
-	61	533141	1939785	
-	62	533168	1939800	
-	63	533198	1939794	Mốc lô
-	64	533227	1939749	
-	65	533269	1939710	
-	66	533335	1939656	Mốc lô
-	67	533309	1939648	
-	68	533267	1939657	
-	69	533222	1939675	
-	70	533169	1939686	Mốc lô
-	71	533161	1939653	
-	72	533153	1939649	
-	73	533157	1939644	
-	74	533179	1939652	
-	75	533187	1939635	
-	76	533169	1939606	
-	77	533190	1939577	
-	78	533188	1939544	
-	79	533178	1939540	
-	80	533189	1939521	

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
-	81	533188	1939479	
-	82	533178	1939436	Mốc lô
<b>3</b>	<b>Lô 2 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	13	532964	1939411	Mốc lô
-	31	532968	1939449	
-	32	533000	1939487	
-	33	533022	1939496	Mốc lô
-	34	533037	1939489	
-	35	533049	1939499	
-	36	533066	1939488	
-	37	533086	1939486	Mốc lô
-	82	533178	1939436	Mốc lô
-	83	533194	1939411	
-	84	533172	1939392	
-	85	533198	1939362	
-	86	533182	1939342	
-	87	533144	1939337	
-	88	533121	1939328	
-	89	533112	1939278	
-	90	533120	1939255	Mốc lô
-	91	533150	1939264	
-	92	533157	1939234	
-	93	533198	1939257	
-	94	533222	1939239	
-	95	533262	1939254	
-	96	533327	1939274	Mốc lô
-	L72	533340	1939252	
-	L71	533330	1939192	
-	L70	533311	1939154	Mốc lô
-	L69	533271	1939140	
-	L68	533244	1939132	
-	L67	533230	1939137	
-	L66	533216	1939168	
-	L65	533194	1939159	
-	L64	533197	1939151	
-	L63	533189	1939100	
-	L62	533166	1939102	
-	L61	533136	1939076	Mốc lô
-	27.2	533055	1939174	
-	27.1	532923	1939222	Mốc lô
-	27	532920	1939289	Mốc lô
-	28	532949	1939311	
-	29	532981	1939334	
-	30	532982	1939345	Mốc lô
<b>4</b>	<b>Lô 3 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
-	2	532559	1939234	Mốc lô
-	3	532594	1939268	
-	4	532638	1939294	
-	5	532685	1939315	
-	6	532698	1939353	
-	7	532759	1939356	
-	8	532800	1939388	
-	9	532835	1939417	
-	10	532874	1939429	Mốc lô
-	11	532894	1939380	
-	12	532934	1939385	
-	13	532964	1939411	Mốc lô
-	30	532982	1939345	Mốc lô
-	23	532940	1939351	
-	24	532911	1939340	
-	26	532893	1939304	
-	27	532920	1939289	Mốc lô
-	27.1	532923	1939222	Mốc lô
-	L20.2	532858	1939183	
-	L20.1	532737	1939093	
-	L20	532719	1938986	Mốc lô
-	L19	532706	1938977	
-	L18	532680	1938976	Mốc lô
-	L17	532685	1939000	
-	L16	532655	1939028	Mốc lô
-	2.1	532602	1939115	
-	14	532829	1939255	
-	15	532812	1939251	
-	17	532808	1939266	
-	20	532828	1939269	
<b>5</b>	<b>Lô 4 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	1	532502	1939245	
-	2	532559	1939234	Mốc lô
-	2.1	532602	1939115	
-	L16	532655	1939028	Mốc lô
-	L15	532622	1939030	
-	L14	532593	1939019	
-	L13	532584	1939006	
-	L12	532563	1939005	Mốc lô
-	L11	532531	1939035	
-	L10	532498	1939062	
-	L9	532485	1939058	
-	L8	532473	1939079	
-	L7	532461	1939121	
-	L6	532438	1939129	

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
-	L5	532405	1939150	
-	L4	532391	1939182	
-	L3	532386	1939205	Mốc lô
-	L2	532438	1939217	
-	L1	532473	1939231	
<b>6</b>	<b>Lô 5 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	27.1	532923	1939222	Mốc lô
-	27.2	533055	1939174	
-	L61	533136	1939076	Mốc lô
-	L60	533142	1939060	
-	L59	533143	1939031	
-	L58	533159	1939033	
-	L55	533166	1939011	
-	L54	533154	1938986	Mốc lô
-	L54.1	533118	1938968	
-	L54.2	533051	1938909	
-	L54.3	533002	1938930	
-	L54.4	532923	1939001	
-	L23	532765	1938942	Mốc lô
-	L22	532748	1938966	
-	L21	532737	1938975	
-	L20	532719	1938986	Mốc lô
-	L20.1	532737	1939093	
-	L20.2	532858	1939183	
<b>7</b>	<b>Lô 6 - khoảnh 8 - tiểu khu 252 thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch</b>			
-	L23	532765	1938942	Mốc lô
-	L24	532777	1938912	
-	L25	532789	1938910	
-	L26	532804	1938884	
-	L29	532825	1938850	
-	L30	532812	1938843	
-	L31	532806	1938858	
-	L32	532771	1938847	
-	L34	532763	1938847	
-	L35	532780	1938810	
-	L36	532747	1938783	
-	L37	532724	1938752	Mốc lô
-	L38	532748	1938746	
-	L39	532828	1938748	
-	L41	532948	1938741	
-	L42	532982	1938743	
-	L43	533058	1938755	
-	L43.1	533099	1938755	
-	L43.2	533134	1938755	
-	L44	533146	1938776	

TT	Số hiệu điểm đo	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
-	L45	533185	1938793	
-	L46	533225	1938806	Mốc lô
-	L47	533240	1938829	
-	L48	533231	1938861	
-	L49	533218	1938857	
-	L50	533175	1938887	
-	L51	533181	1938927	
-	L52	533150	1938938	
-	L53	533152	1938961	
-	L54	533154	1938986	Mốc lô
-	L54.1	533118	1938968	
-	L54.2	533051	1938909	
-	L54.3	533002	1938930	
-	L54.4	532923	1939001	

Tháng 5 năm 2025

**Người tổng hợp**



**Đàm Xuân Bảy**